

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Mã chứng khoán: **MSR; MSR11808**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Website: [www.masangroup.com/masanhightechmaterials](http://www.masangroup.com/masanhightechmaterials)

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1/2023 chưa soát xét của Công ty cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2023 tại đường dẫn [https://masanhightechmaterials.com/vi/investor\\_category/thong-bao-cong-ty/](https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-bao-cong-ty/).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MASAN HIGH-TECH MATERIALS**  
Số: 230/2023/CV-MHT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý I/2023  
chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Quý I/2023 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2023 của Tập đoàn là 14 tỷ VND, giảm 112 tỷ VND so với lợi nhuận sau thuế 126 tỷ VND Quý I/2022 với các lý do chính sau:

- Lợi nhuận gộp của Quý I/2023 giảm 142 tỷ VND so với Quý I/2022 do tình hình chính trị thế giới phức tạp, lạm phát tăng cao và việc gia tăng lãi suất liên tục để kiềm chế lạm phát ở Mỹ và châu Âu đã làm sức mua giảm, dẫn đến doanh thu của Tập đoàn giảm 143 tỷ VND, tương đương 4% so với cùng kỳ năm trước.
- Tập đoàn chịu ảnh hưởng bất lợi từ lãi suất tăng cao khiến chi phí tài chính thuần Quý I/2023 tăng 121 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Thu nhập thuần từ hoạt động khác trong Quý I/2023 giảm 24 tỷ VND do cùng kỳ năm trước, Tập đoàn có thu nhập từ việc ghi nhận bổ sung khoản bồi thường bảo hiểm gián đoạn sản xuất năm 2021.
- Trong Quý I/2023, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 72 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.
- Việc giảm của lợi nhuận sau thuế do các yếu tố trên đã được bù đắp một phần từ chủ trương tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí giúp Công ty tiết kiệm 108 tỷ VND chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong Quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước.



2. Trên báo cáo riêng của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ Quý I/2023 ghi nhận lợi nhuận sau thuế là 932 triệu VND, giảm 977 triệu VND - tương đương 51% so với Quý I/2022 chủ yếu do chi phí tài chính thuần tăng 390 triệu VND và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 586 triệu VND.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN  
HIGH-TECH MATERIALS**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC** *way*  
  
**CRAIG RICHARD BRADSHAW**



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý  
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Phó Chủ tịch thứ nhất

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên

Ông Akira Osada

Thành viên

*(đến ngày 31 tháng 3 năm 2023)*

Ông Tadakazu Ohashi

Thành viên

*(từ ngày 18 tháng 4 năm 2023)*

Bà Nguyễn Thu Hiền

Thành viên độc lập

**Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Ông Hady Seyeda

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đinh Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

*(từ ngày 20 tháng 2 năm 2023)*

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Quyền Giám đốc Tài chính

**Ủy ban kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2023 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2023 Nghìn VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>12.426.098.867</b>	<b>12.228.222.738</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.445.462.172</b>	<b>1.502.879.248</b>
Tiền	111		1.440.962.172	802.638.824
Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000	700.240.424
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.110.000</b>	<b>8.110.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.110.000	8.110.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.059.932.937</b>	<b>2.940.659.090</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.233.448.375	2.170.552.039
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		416.794.793	371.552.598
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	424.563.457	413.428.141
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.873.688)	(14.873.688)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>6.857.128.246</b>	<b>6.858.167.780</b>
Hàng tồn kho	141		6.899.997.514	6.905.038.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.869.268)	(46.870.220)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.055.465.512</b>	<b>918.406.620</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		149.131.938	74.887.091
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		865.619.626	807.301.517
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		40.713.948	36.218.012

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2023 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2023 Nghìn VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>29.330.425.959</b>	<b>29.292.777.451</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.403.683.088</b>	<b>1.403.254.299</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.403.683.088	1.403.254.299
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.938.025.029</b>	<b>20.185.726.072</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.629.473.647	16.864.317.888
<i>Nguyên giá</i>	222		29.443.776.337	29.389.675.393
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.814.302.690)	(12.525.357.505)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	10	3.308.551.382	3.321.408.184
<i>Nguyên giá</i>	228		4.464.600.981	4.419.260.782
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.156.049.599)	(1.097.852.598)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>711.018.227</b>	<b>722.403.002</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.136.446.554	1.129.619.792
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(425.428.327)	(407.216.790)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.349.178.112</b>	<b>2.081.826.883</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.349.178.112	2.081.826.883
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.555.532.779</b>	<b>1.532.527.099</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		195.969.635	190.164.060
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.359.563.144	1.342.363.039
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.372.988.724</b>	<b>3.367.040.096</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.345.751.140	3.346.160.818
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.237.584	20.879.278
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>41.756.524.826</b>	<b>41.521.000.189</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26.465.472.479</b>	<b>26.273.561.415</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.292.328.222</b>	<b>17.154.059.090</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.389.153.135	1.574.455.591
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		729.354.389	489.804.070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	115.480.759	160.206.536
Phải trả người lao động	314		5.285.696	14.841.657
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	992.910.613	818.655.883
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	360.583.815	980.622.553
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả	320	17(a)	13.691.863.020	13.105.475.407
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.696.795	9.997.393
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.173.144.257</b>	<b>9.119.502.325</b>
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	17(b)	3.051.738.845	2.979.108.965
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.497.408.402	1.517.611.217
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.623.997.010	4.622.782.143
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>15.291.052.347</b>	<b>15.247.438.774</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>15.291.052.347</b>	<b>15.247.438.774</b>
Vốn cổ phần	411	20	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(380.197.281)	(419.419.764)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		667.155.538	675.544.001
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.035.702.611	3.031.229.349
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.031.229.349	2.962.204.732
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	421b		4.473.262	69.024.617
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		174.260.734	165.954.443
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>41.756.524.826</b>	<b>41.521.000.189</b>

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>3.788.515.137</b>	<b>3.934.366.379</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>2.013.226</b>	<b>4.540.328</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>3.786.501.911</b>	<b>3.929.826.051</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>3.245.564.308</b>	<b>3.246.957.521</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>540.937.603</b>	<b>682.868.530</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	103.629.845	107.166.898
Chi phí tài chính	22	24	498.491.454	380.800.338
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		3.415.882	7.959.942
Chi phí bán hàng	25		99.117.839	125.641.190
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		78.918.454	160.622.821
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(28.544.417)</b>	<b>130.931.021</b>
Thu nhập khác	31	25	17.966.174	56.364.863
Chi phí khác	32		6.249.760	20.206.478
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>11.716.414</b>	<b>36.158.385</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(16.828.003)</b>	<b>167.089.406</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>5.785.042</b>	<b>5.315.389</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>(36.226.695)</b>	<b>36.143.991</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>13.613.650</b>	<b>125.630.026</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 – 51 – 52) (mang sang từ trang trước)	60		<b>13.613.650</b>	<b>125.630.026</b>
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	61		4.473.262	122.824.223
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		9.140.388	2.805.803
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	4	112

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022</b> <b>Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(16.828.003)</b>	<b>167.089.406</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	332.819.352	384.573.581
Các khoản dự phòng	03	15.858.329	20.341.541
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.977.580	4.645.014
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.156.475)	(7.347.285)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	364.847.272	279.657.116
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>692.518.055</b>	<b>848.959.373</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(345.619.737)	(450.630.322)
Biến động hàng tồn kho	10	5.040.486	(432.158.972)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(280.091.921)	(78.618.360)
Biến động chi phí trả trước	12	(82.414.500)	(71.098.707)
		<b>(10.567.617)</b>	<b>(183.546.988)</b>
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(291.045.941)	(246.504.338)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.061.068)	(23.308.966)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(351.674.626)</b>	<b>(453.360.292)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(366.645.212)	(183.422.229)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(8.110.000)	(8.110.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	8.110.000	1.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.626.531	4.099.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(360.018.681)</b>	<b>(185.932.414)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.191.775.526	1.846.727.022
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(1.531.881.411)	(1.526.018.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>659.894.115</b>	<b>320.708.544</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(51.799.192)</b>	<b>(318.584.162)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.502.879.248</b>	<b>1.043.789.572</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(5.617.884)</b>	<b>(954.792)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>1.445.462.172</b>	<b>724.250.618</b>

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính




Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

**Công ty con:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/3/2023 và 1/1/2023</b>
<b>Công ty con trực tiếp</b>			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
<b>Công ty con gián tiếp</b>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
H.C. Starck GmbH	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/3/2023 và 1/1/2023</b>
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Canada Inc.	Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%
<b>Công ty liên kết</b>			
<b>Tên công ty</b> <b>Công ty liên kết gián tiếp</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/3/2023 và 1/1/2023</b>
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(ii) Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ nội bộ của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(vi) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Bao thanh toán***

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*NPM: Công ty con: Máy móc, thiết bị sử dụng để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh*

Máy móc, thiết bị sử dụng sản xuất để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao được tính từ trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và sẽ thu được một cách tương đối chắc chắn và thể hiện này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn cùng một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ tính khấu hao cho các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản và phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo,
- (ii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM

Cơ sở khấu hao áp dụng cho từng loại tài sản như dưới đây:

Loại tài sản	Cơ sở khấu hao
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(i)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và sẽ được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng oxit OTC	(i) và (ii)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(i) và (ii)

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*MTC- Công ty con: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram tại MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>Tại ngày 31/3/2023 và ngày 1/1/2023</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(vii) Công nghệ**

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

**(i) Bất động sản đầu tư**

*Bất động sản đầu tư cho thuê*

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trừ lượng khai thác khoáng sản, trừ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trừ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn sẽ vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong năm do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Những thay đổi từ việc tái xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn tại một văn bản riêng của Bộ Tài chính.

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

**(iii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên khoản thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	146.383.808	552.494.353	3.013.992.358	73.631.392	3.786.501.911
Lợi nhuận gộp của bộ phận	78.731.077	391.584.760	62.529.336	8.092.430	540.937.603
Chi phí không phân bổ					(178.036.293)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					103.629.845
Chi phí tài chính					(498.491.454)
Lãi đầu tư vào công ty liên kết					3.415.882
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(28.544.417)
Thu nhập khác					17.966.174
Chi phí khác					(6.249.760)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					30.441.653
Lợi nhuận thuần sau thuế					13.613.650

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022	<b>Đồng</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Fluorit</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Vonfram</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận</b> <b>khác</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	-	355.552.724	3.508.833.481	65.439.846	3.929.826.051
Lợi nhuận gộp của bộ phận	249.844	246.767.374	417.625.357	18.225.955	682.868.530
Chi phí không phân bổ					(286.264.011)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					107.166.898
Chi phí tài chính					(380.800.338)
Lãi đầu tư vào công ty liên kết					7.959.942
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					130.931.021
Thu nhập khác					56.364.863
Chi phí khác					(20.206.478)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(41.459.380)
Lợi nhuận thuần sau thuế					125.630.026

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Đồng</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tài sản của bộ phận	127.088.253	662.535.119	7.292.542.625	1.523.918.768	9.606.084.765
Tài sản không phân bổ					32.150.440.061
<b>Tổng tài sản</b>					<b>41.756.524.826</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>26.465.472.479</b>
	<b>Đồng</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tài sản của bộ phận	129.621.803	672.067.232	7.338.027.143	1.546.123.623	9.685.839.801
Tài sản không phân bổ					31.835.160.388
<b>Tổng tài sản</b>					<b>41.521.000.189</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>26.273.561.415</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Đồng</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>khác</b>	<b>Nghìn VND</b>
				<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023</b>					
Chi tiêu vốn của bộ phận	12.348.601	-	27.539.037	-	39.887.638
Chi tiêu vốn không phân bổ					326.757.574
Khấu hao tài sản cố định	2.533.550	9.532.114	116.301.491	28.905.575	157.272.730
Khấu hao tài sản cố định và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					268.533.231
<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022</b>					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	36.648.935	42.404.022	79.052.957
Chi tiêu vốn không phân bổ					108.778.923
Khấu hao tài sản cố định	2.836.269	10.766.315	153.258.569	16.731.861	183.593.014
Khấu hao tài sản cố định và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					296.379.144

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền mặt	28.589	36.096
Tiền gửi ngân hàng	1.432.197.878	802.602.728
Tiền đang chuyển	8.735.705	-
Các khoản tương đương tiền	4.500.000	700.240.424
	<hr/>	<hr/>
	1.445.462.172	1.502.879.248
	<hr/>	<hr/>

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền gửi ngắn hạn	8.110.000	8.110.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Địa chỉ	31/3/2023					1/1/2023				
	Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Dự phòng giảm giá Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>										
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd.	Trung Quốc	30%	195.969.635	-	N/A		30%	190.164.060	-	N/A
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>										
Nyobolt Limited (*)	Cambridge, Vương quốc Anh	21,5%	1.359.563.144	-	(**)	755.161	21,5%	1.342.363.039	-	(**)
			1.555.532.779	-		1.532.527.099			-	

(\*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 phản ánh khoản đầu tư vào 755.161 cổ phiếu của Nyobolt Limited (“Nyobolt”). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, khoản đầu tư này chiếm 21,5% vốn chủ sở hữu hoặc 15% vốn chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với Nyobolt và do đó hạch toán khoản đầu tư này là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(\*\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	241.979.433	244.772.921
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	14.873.688	14.873.688
Khoản trả trước về phí bảo vệ môi trường	114.239.595	114.239.595
Phải thu thuế nhập khẩu	6.121.787	1.431.323
Lãi tiền gửi	26.130	394.574
Phải thu ngắn hạn khác	47.322.824	37.716.040
	424.563.457	413.428.141
<b>Phải thu dài hạn</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.230.754.171	1.230.754.171
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	86.764.016	78.049.195
Tài sản phức lợi xác định thuần	85.582.074	85.153.285
Phải thu dài hạn khác	582.827	9.297.648
	1.403.683.088	1.403.254.299

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS - G”) theo công văn này được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh (“UBND Tỉnh”) quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ tài Nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên trao đổi để báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Vương mắc này NPM đã nêu ra trước đây. Theo Điều 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, giá tính TCQKTKS – G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định giá tính TCQKTKS - G. Như đã đề cập ở Thuyết minh 27, tại ngày phát hành báo cáo, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng bằng việc áp dụng giá tính thuế tài nguyên dùng để tính TCQKTKS theo Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền đã nộp trên đây sẽ được hoàn lại để bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp thêm trong năm 2019 là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

- (b) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (c) NPM phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**8. Hàng tồn kho**

	31/3/2023		1/1/2023	
	Nghìn VND Nguyên giá	Nghìn VND Dự phòng	Nghìn VND Nguyên giá	Nghìn VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	166.516.495	-	151.170.551	-
Nguyên vật liệu	934.776.102	(57.744)	717.276.611	(5.182.267)
Công cụ và dụng cụ	829.144.564	(9.123.618)	854.292.798	(9.008.193)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	994.754.558	(9.791.223)	941.592.425	(10.362.219)
Thành phẩm	3.902.856.587	(23.896.683)	4.077.328.752	(22.317.541)
Hàng hóa	17.418.432	-	21.880.799	-
Hàng gửi đi bán	54.530.776	-	141.496.064	-
	<b>6.899.997.514</b>	<b>(42.869.268)</b>	<b>6.905.038.000</b>	<b>(46.870.220)</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị Nghìn VND</b>	<b>Dụng cụ văn phòng Nghìn VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển Nghìn VND</b>	<b>Tài sản khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	6.874.514.849	17.354.900.335	42.933.174	21.400.899	5.095.926.136	29.389.675.393
Tăng trong kỳ	547.236	4.628.068	-	-	-	5.175.304
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	3.002.254	-	-	-	3.002.254
Thanh lý	-	(1.402.003)	-	-	-	(1.402.003)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	17.939.975	29.385.414	-	-	-	47.325.389
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.893.002.060</b>	<b>17.390.514.068</b>	<b>42.933.174</b>	<b>21.400.899</b>	<b>5.095.926.136</b>	<b>29.443.776.337</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	2.297.475.364	8.524.100.940	41.677.958	17.377.047	1.644.726.196	12.525.357.505
Khấu hao trong kỳ	80.790.858	155.360.415	143.070	464.495	32.361.563	269.120.401
Thanh lý	-	(1.049.537)	-	-	-	(1.049.537)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	10.743.527	10.130.794	-	-	-	20.874.321
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.389.009.749</b>	<b>8.688.542.612</b>	<b>41.821.028</b>	<b>17.841.542</b>	<b>1.677.087.759</b>	<b>12.814.302.690</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	4.577.039.485	8.830.799.395	1.255.216	4.023.852	3.451.199.940	16.864.317.888
Số dư cuối kỳ	4.503.992.311	8.701.971.456	1.112.146	3.559.357	3.418.838.377	16.629.473.647

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.579 tỷ VND và 673 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm lần lượt cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2023: 10.423 tỷ VND và 696 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu kỳ	30.896.140	394.777.454	792.655.211	608.152.402	993.568.946	204.053.250	1.370.528.592	24.628.787	4.419.260.782
Tăng trong kỳ	-	737.522	-	-	-	-	-	-	737.522
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	(174.545)	(174.545)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	395.882	3.543.737	-	7.792.441	12.730.900	2.614.596	17.560.999	138.667	44.777.222
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.292.022</b>	<b>399.058.713</b>	<b>792.655.211</b>	<b>615.944.843</b>	<b>1.006.299.846</b>	<b>206.667.846</b>	<b>1.388.089.591</b>	<b>24.592.909</b>	<b>4.464.600.981</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu kỳ	-	381.715.882	282.798.144	153.431.976	86.208.719	14.831.190	172.414.472	6.452.215	1.097.852.598
Khấu hao trong kỳ	-	2.083.893	11.765.932	8.626.823	8.412.181	1.447.216	16.824.072	429.691	49.589.808
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	(9.518)	(9.518)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	3.471.965	-	1.875.914	1.016.802	174.929	2.033.570	43.531	8.616.711
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>387.271.740</b>	<b>294.564.076</b>	<b>163.934.713</b>	<b>95.637.702</b>	<b>16.453.335</b>	<b>191.272.114</b>	<b>6.915.919</b>	<b>1.156.049.599</b>
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu kỳ	30.896.140	13.061.572	509.857.067	454.720.426	907.360.227	189.222.060	1.198.114.120	18.176.572	3.321.408.184
Số dư cuối kỳ	31.292.022	11.786.973	498.091.135	452.010.130	910.662.144	190.214.511	1.196.817.477	17.676.990	3.308.551.382

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 505 tỷ VND và 25 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo lần lượt cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM và khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2023: 542 tỷ VND và 25 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND</b>	<b>Đất Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.096.335.605	33.284.187	1.129.619.792
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	6.400.281	426.481	6.826.762
Số dư cuối kỳ	1.102.735.886	33.710.668	1.136.446.554
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	407.216.790	-	407.216.790
Khấu hao trong kỳ	14.109.143	-	14.109.143
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	4.102.394	-	4.102.394
Số dư cuối kỳ	425.428.327	-	425.428.327
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	689.118.815	33.284.187	722.403.002
Số dư cuối kỳ	677.307.559	33.710.668	711.018.227

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 642 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của một công ty con (1/1/2023: 649 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	2.081.826.883	1.157.484.188
Tăng trong kỳ	269.296.711	182.231.967
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(3.002.254)	(9.942.656)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	-	(97.342)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	-	(329.529)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	1.056.772	(910.719)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.349.178.112</b>	<b>1.328.435.909</b>

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 30 tỷ VND (cùng kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022: 8 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí máy móc thiết bị, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.297.902.046	1.770.217.100	278.041.672	3.346.160.818
Tăng trong kỳ	-	75.784.546	16.792.385	92.576.931
Phân bổ trong kỳ	(20.331.223)	(41.645.945)	(31.009.441)	(92.986.609)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.277.570.823</b>	<b>1.804.355.701</b>	<b>263.824.616</b>	<b>3.345.751.140</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023	Số phải nộp/ phân loại lại	Số đã nộp/bù trừ/ phân loại lại/ chênh lệch tỷ giá	31/3/2023
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	102.730.273	(102.730.273)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	35.097.326	(33.825.154)	1.272.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.753.841	335.418	(22.054.373)	34.886
Thuế thu nhập cá nhân	9.023.967	30.481.481	(30.969.884)	8.535.564
Phí bảo vệ môi trường	-	3.630.079	(3.630.079)	-
Thuế tài nguyên	-	176.270.279	(176.270.279)	-
Các loại thuế khác	778.914	5.285.611	(5.763.851)	300.674
<b>Thuế phải nộp tại nước ngoài</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.871.246	5.449.624	(28.082.494)	35.238.376
Thuế khác	70.778.568	50.429.479	(51.108.960)	70.099.087
	160.206.536	409.709.570	(454.435.347)	115.480.759

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền thưởng	-	46,335,612
Tiền lãi vay phải trả	322.768.362	254,515,802
Chi phí tài chính khác	7.923.530	1,550,261
Thuế và phí tài nguyên	26.165.457	138,872,954
Chi phí xây dựng phải trả	5.647.336	3,597,485
Phí tư vấn	12.619.180	15,851,304
Chi phí hoạt động	487.380.247	250,115,192
Trích trước chi phí thuê đất	125.557.139	104,361,498
Chi phí phải trả khác	4.849.362	3,455,775
	<b>992.910.613</b>	<b>818.655.883</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải trả cho Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ cấp trung</b>		
Phi thương mại – ngắn hạn	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả khác cho các bên thứ ba</b>		
Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (*)	318.250.922	935.610.039
Phải trả khác – ngắn hạn	39.821.108	42.500.729
	<b>360.583.815</b>	<b>980.622.553</b>

(\*) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho các công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 4 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của Công ty do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động các khoản UPAS LC này trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	935,610,039
Tăng trong kỳ	68,395,836
Các khoản thanh toán	(688,089,956)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,335,003
Số dư cuối kỳ	<b>318,250,922</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả**

	1/1/2023	Biến động trong kỳ					31/3/2023
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Phí trái phiếu phân bổ Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	5.818.241.451	2.122.592.897	(1.531.881.411)	-	(19.358.090)	7.903.531	6.397.498.378
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	7.287.233.956	-	-	7.130.686	-	-	7.294.364.642
	13.105.475.407	2.122.592.897	(1.531.881.411)	7.130.686	(19.358.090)	7.903.531	13.691.863.020



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/3/2023</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>Nghìn VND</b>
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	USD	1.407.114.729	1.748.335.207
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	2.974.206.378	2.105.436.716
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	EUR	787.320.000	779.220.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	52.511.992	50.911.992
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	344.002.353	301.798.142
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	35.102.926	35.299.394
Khoản vay từ bên liên quan	VND	797.240.000	797.240.000
		<b>6.397.498.378</b>	<b>5.818.241.451</b>

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>31/3/2023</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>Nghìn VND</b>
Vay dài hạn (*)	70.205.853	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	10.275.897.634	10.266.342.921
Khoản phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(7.294.364.642)	(7.287.233.956)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>3.051.738.845</b>	<b>2.979.108.965</b>

(\*) Biến động trong kỳ của khoản vay dài hạn như sau:

	<b>1/1/2023</b>	<b>Biến động trong kỳ</b>		<b>31/3/2023</b>
	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Tăng</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi tiền tệ</b> <b>Nghìn VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ</b> <b>Nghìn VND</b>
Vay dài hạn	-	69.182.629	1.023.224	70.205.853

Khoản vay dài hạn bằng Nhân dân tệ đến từ một công ty con của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Khôi phục hiện trường Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác mỏ Nghìn VND</b>	<b>Quỹ trợ cấp hưu trí và các khoản dự phòng khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	113.830.515	370.322.195	4.138.629.433	4.622.782.143
Dự phòng lập trong kỳ	1.343.200	2.234.109	18.582.569	22.159.878
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(62.030.647)	(62.030.647)
Chênh lệch do đơn vị tiền tệ	-	-	41.085.636	41.085.636
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>115.173.715</b>	<b>372.556.304</b>	<b>4.136.266.991</b>	<b>4.623.997.010</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(365.829.110)	(170.252.387)	2.962.204.732	14.220.253.980	120.925.344	14.341.179.324
Lợi nhuận thuần trong kỳ						122.824.223	122.824.223	2.805.803	125.630.026
Chênh lệch tỷ giá				(10.604.213)			(10.604.213)	15.197.425	4.593.212
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(376.433.323)	(170.252.387)	3.085.028.955	14.332.473.990	138.928.572	14.471.402.562
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(419.419.764)	675.544.001	3.031.229.349	15.081.484.331	165.954.443	15.247.438.774
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.473.262	4.473.262	9.140.388	13.613.650
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	39.222.483	-	-	39.222.483	(834.097)	38.388.386
Biến động khác	-	-	-	-	(8.388.463)	-	(8.388.463)	-	(8.388.463)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(380.197.281)	667.155.538	3.035.702.611	15.116.791.613	174.260.734	15.291.052.347



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 31/3/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Trong số cổ phiếu đang lưu hành có 109.915.542 cổ phiếu phổ thông phát hành cho Mitsubishi Material Corporation (Nhà đầu tư) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Khi phát hành các cổ phiếu này, Công ty cũng cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo thỏa thuận bổ sung và sửa đổi ngày 24 tháng 5 năm 2022, các bên đã đồng ý rằng trong trường hợp quyền chọn bán, nghĩa là khi (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu trong vòng 30 tháng sau ngày hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên (tháng 5 năm 2023) hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty hoặc (iii) một khoảng thời gian khác được thống nhất bằng văn bản giữa các bên, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Thời hạn để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch quyền chọn bán là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/3/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	49.845.818,86	1.161.307.888	35.832.904,37	838.848.291
EUR	3.815.986,91	96.220.110	9.992.102,47	248.763.383
JPY	290.999.506,00	50.145.035	463.833.343,00	81.653.222
CNY	4.855.729,20	14.761.417	13.688.956,86	41.614.429
CAD	1.657.939,32	28.264.550	1.058.111,48	18.116.985

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/3/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	30.294.111

**22. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	6.258.087	4.041.911
Doanh thu tài chính khác	282.758	8.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	97.089.000	103.116.506
	<b>103.629.845</b>	<b>107.166.898</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND</b>
Chi phí lãi vay	346.278.595	262.066.766
Chi phí đi vay	18.568.677	17.590.350
Lỗi chênh lệch tỷ giá	85.199.318	72.895.308
Chi phí tài chính khác	48.444.864	28.247.914
	<b>498.491.454</b>	<b>380.800.338</b>

**25. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND</b>
Thu nhập từ khoản bảo hiểm bồi thường gián đoạn sản xuất	-	40.362.895
Thu nhập từ bán phế liệu	9.598.152	1.861.569
Thu nhập khác	8.368.022	14.140.399
	<b>17.966.174</b>	<b>56.364.863</b>

**26. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 4,473 triệu VND (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022: lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 122.824 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022: 1.099.155.420 cổ phiếu).

**27. Nợ tiềm tàng**

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 7(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế TCQKTKS tạm tính theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà việc này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS – G chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS - G tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, số TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS - G trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021 và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì đã nhất trí có bất cập về giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram đa kim dùng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Thái Nguyên đã triển khai làm việc với Bộ Tài chính, Bộ TNMT về việc tìm kiếm chuyên gia tư vấn, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phối hợp cùng các sở ban ngành địa phương có liên quan hoàn thành thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên cho các sản phẩm công nghiệp của NPM. Tại phát hành ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Thái Nguyên cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên Giá tính TCQKTKS - G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và việc Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá này khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là khoản nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	-	-
	Khoản vay đã trả	-	-
	Chi phí lãi vay	15.277.046	3.135.778
	Khoản vay đã thu hồi	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng TMCP Kỹ	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	36.065.774	21.779.744
Thương Việt Nam	Khoản vay nhận được	710.104.742	590.185.649
("TCB") và các công ty con	Khoản vay đã trả	552.573.431	493.736.431
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	216.624	656.992
	Mua dịch vụ	-	323.478
Công ty Cổ phần Wincommerce	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	18.515.276	2.259.863
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	5.691.064	5.554.769

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2022.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc



**Masan High-Tech Materials Corporation  
and its subsidiaries**

Consolidated quarterly financial statements  
for the period ended 31 March 2023

# Masan High-Tech Materials Corporation

## Corporate Information

### Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889 27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 11 February 2022. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

Investment Certificate No. 41122000131 2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation". The project has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

<b>Board of Directors</b>	Mr. Danny Le	Chairman
	Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
	Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
	Mr. Akira Osada	Member ( <i>until 31 March 2023</i> )
	Mr. Tadakazu Ohashi	Member ( <i>from 18 April 2023</i> )
	Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

<b>Board of Management</b>	Mr. Craig Richard Bradshaw	Chief Executive Officer
	Mr. Hady Seyeda	Deputy Chief Executive Officer
	Ms. Dinh Le Hang	Deputy Chief Executive Officer ( <i>from 20 February 2023</i> )
	Mr. Nguyen Huy Tuan	Acting Chief Financial Officer

<b>Audit Committee</b>	Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
	Mr. Nguyen Thieu Nam	Member

**Registered Office** Suite 802, 8<sup>th</sup> Floor, Central Plaza Building  
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Balance sheets as at 31 March 2023**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Code</b>	<b>Note</b>	<b>31/3/2023</b> <b>VND'000</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND'000</b>
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>12,426,098,867</b>	<b>12,228,222,738</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1,445,462,172</b>	<b>1,502,879,248</b>
Cash	111		1,440,962,172	802,638,824
Cash equivalents	112		4,500,000	700,240,424
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>8,110,000</b>	<b>8,110,000</b>
Held-to-maturity investments	123		8,110,000	8,110,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>3,059,932,937</b>	<b>2,940,659,090</b>
Accounts receivable from customers	131		2,233,448,375	2,170,552,039
Prepayments to suppliers	132		416,794,793	371,552,598
Other receivables	136	7	424,563,457	413,428,141
Allowance for doubtful debts	137		(14,873,688)	(14,873,688)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>6,857,128,246</b>	<b>6,858,167,780</b>
Inventories	141		6,899,997,514	6,905,038,000
Allowance for inventories	149		(42,869,268)	(46,870,220)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>1,055,465,512</b>	<b>918,406,620</b>
Short-term prepaid expenses	151		149,131,938	74,887,091
Deductible value added tax	152		865,619,626	807,301,517
Taxes and other receivables from State Treasury	153		40,713,948	36,218,012

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 31 March 2023 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/3/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
<b>Long term assets</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>29,330,425,959</b>	<b>29,292,777,451</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,403,683,088</b>	<b>1,403,254,299</b>
Other long-term receivables	216	7	1,403,683,088	1,403,254,299
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>19,938,025,029</b>	<b>20,185,726,072</b>
Tangible fixed assets	221	9	16,629,473,647	16,864,317,888
Cost	222		29,443,776,337	29,389,675,393
Accumulated depreciation	223		(12,814,302,690)	(12,525,357,505)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	10	3,308,551,382	3,321,408,184
Cost	228		4,464,600,981	4,419,260,782
Accumulated amortisation	229		(1,156,049,599)	(1,097,852,598)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>711,018,227</b>	<b>722,403,002</b>
Cost	231		1,136,446,554	1,129,619,792
Accumulated depreciation	232		(425,428,327)	(407,216,790)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>2,349,178,112</b>	<b>2,081,826,883</b>
Construction in progress	242	12	2,349,178,112	2,081,826,883
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>1,555,532,779</b>	<b>1,532,527,099</b>
Investment in associates and joint venture	252		195,969,635	190,164,060
Equity investment in other entity	253		1,359,563,144	1,342,363,039
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,372,988,724</b>	<b>3,367,040,096</b>
Long-term prepaid expenses	261	13	3,345,751,140	3,346,160,818
Deferred tax assets	262		27,237,584	20,879,278
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>41,756,524,826</b>	<b>41,521,000,189</b>

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 31 March 2023 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/3/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26,465,472,479</b>	<b>26,273,561,415</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>17,292,328,222</b>	<b>17,154,059,090</b>
Accounts payable to suppliers	311		1,389,153,135	1,574,455,591
Advances from customers	312		729,354,389	489,804,070
Taxes payable to State Treasury	313	14	115,480,759	160,206,536
Payables to employees	314		5,285,696	14,841,657
Accrued expenses	315	15	992,910,613	818,655,883
Other short-term payables	319	16	360,583,815	980,622,553
Short-term borrowings and current portion of long-term bonds	320	17(a)	13,691,863,020	13,105,475,407
Provisions - short-term	321		7,696,795	9,997,393
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>9,173,144,257</b>	<b>9,119,502,325</b>
Long-term borrowings and bonds	338	17(b)	3,051,738,845	2,979,108,965
Deferred tax liabilities	341		1,497,408,402	1,517,611,217
Provisions – long-term	342	18	4,623,997,010	4,622,782,143
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>15,291,052,347</b>	<b>15,247,438,774</b>
<b>Equity</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>15,291,052,347</b>	<b>15,247,438,774</b>
Share capital	411	20	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	20	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Foreign exchange differences	417		(380,197,281)	(419,419,764)
Other equity funds	420		667,155,538	675,544,001
Undistributed profit after tax	421		3,035,702,611	3,031,229,349
- Undistributed profit brought forward	421a		3,031,229,349	2,962,204,732
- Undistributed profit for the current year	421b		4,473,262	69,024,617
Non-controlling interest	429		174,260,734	165,954,443
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>41,756,524,826</b>	<b>41,521,000,189</b>

28 April 2023

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of income for the period ended 31 March 2023**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/3/2022 VND'000
<b>Revenue</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>3,788,515,137</b>	<b>3,934,366,379</b>
<b>Revenue deductions</b>	<b>02</b>		<b>2,013,226</b>	<b>4,540,328</b>
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>3,786,501,911</b>	<b>3,929,826,051</b>
<b>Cost of sales</b>	<b>11</b>		<b>3,245,564,308</b>	<b>3,246,957,521</b>
<b>Gross profit (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>540,937,603</b>	<b>682,868,530</b>
Financial income	21	23	103,629,845	107,166,898
Financial expenses	22	24	498,491,454	380,800,338
Profit sharing in associate	24		3,415,882	7,959,942
Selling expenses	25		99,117,839	125,641,190
General and administration expenses	26		78,918,454	160,622,821
<b>Net operating (loss)/profit (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(28,544,417)</b>	<b>130,931,021</b>
Other income	31	25	17,966,174	56,364,863
Other expenses	32		6,249,760	20,206,478
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>11,716,414</b>	<b>36,158,385</b>
<b>Accounting (loss)/profit before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(16,828,003)</b>	<b>167,089,406</b>
<b>Income tax expense – current</b>	<b>51</b>		<b>5,785,042</b>	<b>5,315,389</b>
<b>Income tax (benefit)/expense – deferred</b>	<b>52</b>		<b>(36,226,695)</b>	<b>36,143,991</b>
<b>Net profit after tax (60 = 50 – 51 - 52) (Carried to the next page)</b>	<b>60</b>		<b>13,613,650</b>	<b>125,630,026</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Consolidated statements of income for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/3/2022 VND'000
<b>Net profit after tax</b> (60 = 50 – 51 - 52) (Brought from previous page)	60		13,613,650	125,630,026
<b>Net profit attributable to:</b>				
Equity holders of the Company	61		4,473,262	122,824,223
Non-controlling interest	62		9,140,388	2,805,803
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Earnings per share</b>				
Basic earnings per share	70	26	4	112

28 April 2023

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of cash flows for the period ended 31 March 2023**

**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/3/2022 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>(Loss)/profit before tax</b>	<b>01</b>	<b>(16,828,003)</b>	<b>167,089,406</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	332,819,352	384,573,581
Allowances and provisions	03	15,858,329	20,341,541
Exchange loss arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	4,977,580	4,645,014
Profits from investing activities	05	(9,156,475)	(7,347,285)
Interest expense and borrowing fees	06	364,847,272	279,657,116
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>692,518,055</b>	<b>848,959,373</b>
Change in receivables and other current assets	09	(345,619,737)	(450,630,322)
Change in inventories	10	5,040,486	(432,158,972)
Change in payables and other liabilities	11	(280,091,921)	(78,618,360)
Change in prepaid expenses	12	(82,414,500)	(71,098,707)
		<b>(10,567,617)</b>	<b>(183,546,988)</b>
Interest paid	14	(291,045,941)	(246,504,338)
Income tax paid	15	(50,061,068)	(23,308,966)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(351,674,626)</b>	<b>(453,360,292)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(366,645,212)	(183,422,229)
Payments for term deposits and granting loans to other parties	23	(8,110,000)	(8,110,000)
Collection of term deposits and loans to other parties	24	8,110,000	1,500,000
Receipt of interest	27	6,626,531	4,099,815
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(360,018,681)</b>	<b>(185,932,414)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of cash flows for the period ended 31 March 2023**  
**(Indirect method - continued)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/3/2022 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from borrowings and bond issuance	33	2,191,775,526	1,846,727,022
Payments to settle loan principals and bond issuance related costs	34	(1,531,881,411)	(1,526,018,478)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>659,894,115</b>	<b>320,708,544</b>
<b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(51,799,192)</b>	<b>(318,584,162)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>1,502,879,248</b>	<b>1,043,789,572</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(5,617,884)</b>	<b>(954,792)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)</b>	<b>70</b>	<b>1,445,462,172</b>	<b>724,250,618</b>

28 April 2023

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

The consolidated quarterly financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”).

**(b) Principal activities**

The principal activity of the Company is investment holding.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries****Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The principal activities of the subsidiaries and an associate are described as follows:

**Subsidiaries:**

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 31/3/2023 and 1/1/2023</b>
<b><i>Direct subsidiary</i></b>			
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
<b><i>Indirect subsidiaries</i></b>			
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”)	Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	Goslar, Germany	Investment holding	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	Goslar, Germany	Investment holding	100%
H.C. Starck GmbH	Goslar, Germany	Investment holding	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data	100%

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 31/3/2023 and 1/1/2023</b>
H.C. Starck Tungsten GmbH	Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Shanghai, PRC	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Canada Inc.	Sarnia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	Tokyo, Japan	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	Newton, USA	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	60%

**Associates:**

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 31/3/2023 and 1/1/2023</b>
<i>Indirect associates</i>			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	30%

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

**(b) Basis of measurement**

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in VND rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these consolidated financial statements.

**(a) Basis of consolidation**

**(i) Business combinations**

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

**(ii) Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**(iii) Non-controlling interests**

Non-controlling interests ("NCI") are measured by their proportionate economic interest in the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202") which was applied prospectively from 1 January 2015, the difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Associates**

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

**(v) Transactions eliminated on consolidation**

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

**(vi) Goodwill**

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

**(b) Foreign currency**

**(i) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Foreign operations**

For the purpose of presenting the consolidated financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movement from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Investments**

***Trading securities***

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value.

***Held to maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. These investments are stated at costs.

**(e) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Factoring***

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

**(ii) Depreciation**

NPM - a subsidiary: *Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination*

Machinery and equipment which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- (i) Mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialist’s technical assessments within Nui Phao project area
- (ii) Further mineral resources that can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”)

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

Asset class	Depreciation base
M&E relating to only mineral processing activities;	(i)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(i) and (ii)
Fair value of mineral reserves from business combination	(i) and (ii)

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

*MTC- a subsidiary: Machinery and equipment directly related to production activities*

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

	<b>As at 31/3/2023 and 1/1/2023</b>
ST plant	171,865 tonnes of tungsten
APT plant	166,990 tonnes of tungsten

*Others*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- |                            |              |
|----------------------------|--------------|
| ▪ buildings and structures | 5 – 40 years |
| ▪ machinery and equipment  | 3 – 22 years |
| ▪ office equipment         | 3 – 10 years |
| ▪ motor vehicles           | 3 – 25 years |
| ▪ other mining assets      | 26 years     |

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land**

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

**(ii) Software**

Cost of software include:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
  - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
  - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
  - The Group will be able to implement and use the software after its development;

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
- The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software are amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

**(iii) Mining rights**

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

**(iv) Development costs**

Cost of development costs include:

- Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure, including expenditure on internally generated goodwill and brands, is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred;
- Development costs that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of development costs are amortised on a straight-line basis over period from 10 to 16 years.

The fair value of development costs acquired through business combinations is determined using the incremental cash flow method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(v) Brand name**

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis ranging from 20 to 30 years.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vi) Customer relationship**

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships are amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The- fair value of customer relationships acquired in a business combination is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(vii) Technologies**

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

**(i) Investment property**

***Investment property held to earn rental***

**(i) Cost**

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Directors. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

**(ii) Depreciation**

Depreciation of building is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- buildings 40 – 60 years

Lands are recognized by historical cost and are not amortised.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(j) Construction in progress**

Construction in progress represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, mineral reserves, mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

**(k) Long-term prepaid expenses**

**(i) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations on costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 35 to 50 years.

**(ii) Land compensation costs**

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

**(iii) Other mining costs**

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

*Deferred stripping costs*

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine’s production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

**(iv) Incremental costs of obtaining a contract**

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis match with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

**(v) Other prepaid expenses**

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

**(l) Accounts payable**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

**(i) Mining rights**

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined under the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty at the time of determining the charge for granting mining rights officially which is Decree 67.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The prices to calculate the resource royalty is the price applicable for the Company's products which is determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

**(ii) Mine rehabilitation**

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work requires and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies based on the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activity expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated income statement. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.





**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Equity**

**(i) Ordinary shares**

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

**(ii) Preference shares**

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity. These are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participates equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

**(iii) Other capital**

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

**(p) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(q) Revenue**

**(i) Revenue from sales of goods**

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of minerals, the sales price is usually determined on a provisional basis at the date of revenue recognition and adjustments to the sales price subsequently occurs based on movements in quoted market or contractual prices up to the date of final pricing. The period between provisional invoicing and final pricing is typically between 30 and 60 days, but in some cases can be as long as 90 to 180 days. Revenue on provisionally priced sales is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

**(ii) Revenue from tolling business**

Tolling process is offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder. Revenue from tolling business is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling business is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled in the contract, including tolling fee and fair value of materials of which its obtained control. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

**(iii) Rental income**

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognized as an integral part of the total rental income.

**(r) Financial income and financial expenses**

**(i) Financial income**

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

**(ii) Financial expenses**

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(s) Leases**

**(i) Leased assets**

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

**(ii) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**(t) Borrowing costs**

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

**(u) Earnings per share**

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(v) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment, which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(w) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the shareholders and their ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries****Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Segment reporting****Business segments**

The Group comprises the following main business segments:

<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	146,383,808	552,494,353	3,013,992,358	73,631,392	3,786,501,911
Segment gross profit	78,731,077	391,584,760	62,529,336	8,092,430	540,937,603
Unallocated expenses					(178,036,293)
Financial income					103,629,845
Financial expenses					(498,491,454)
Share of profit in associates					3,415,882
Results from operating activities					(28,544,417)
Other income					17,966,174
Other expenses					(6,249,760)
Income tax benefit					30,441,653
Net profit after tax					13,613,650

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>From 1/1/2022 to 31/3/2022</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	-	355,552,724	3,508,833,481	65,439,846	3,929,826,051
Segment gross profit	249,844	246,767,374	417,625,357	18,225,955	682,868,530
Unallocated expenses					(286,264,011)
Financial income					107,166,898
Financial expenses					(380,800,338)
Share of profit in associates					7,959,942
Results from operating activities					130,931,021
Other income					56,364,863
Other expenses					(20,206,478)
Income tax expense					(41,459,380)
Net profit after tax					125,630,026

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>As at 31 March 2023</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	127,088,253	662,535,119	7,292,542,625	1,523,918,768	9,606,084,765
Unallocated assets					32,150,440,061
Total assets					41,756,524,826
Total liabilities					26,465,472,479
<b>As at 1 January 2023</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	129,621,803	672,067,232	7,338,027,143	1,546,123,623	9,685,839,801
Unallocated assets					31,835,160,388
Total assets					41,521,000,189
Total liabilities					26,273,561,415



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Capital expenditure	12,348,601	-	27,539,037	-	39,887,638
Unallocated capital expenditure					326,757,574
Depreciation	2,533,550	9,532,114	116,301,491	28,905,575	157,272,730
Unallocated depreciation and amortisation					268,533,231
<hr/>					
<b>From 1/1/2022 to 31/3/2022</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Capital expenditure	-	-	36,648,935	42,404,022	79,052,957
Unallocated capital expenditure					108,778,923
Depreciation	2,836,269	10,766,315	153,258,569	16,731,861	183,593,014
Unallocated depreciation and amortisation					296,379,144
<hr/>					

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**5. Cash and cash equivalents**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash on hand	28,589	36,096
Cash in banks	1,432,197,878	802,602,728
Cash in transit	8,735,705	-
Cash equivalents	4,500,000	700,240,424
	<u>1,445,462,172</u>	<u>1,502,879,248</u>

**6. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Short-term deposits	8,110,000	8,110,000
	<u>8,110,000</u>	<u>8,110,000</u>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Long-term investment**

	Address	31/3/2023					1/1/2023				
		Quantity	% of equity owned	Carrying value VND'000	Allowance for diminution in value VND'000	Fair value VND'000	Quantity	% of equity owned	Carrying value VND'000	Allowance for diminution in value VND'000	Fair value VND'000
<b>Equity investments in Associates</b>											
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd.	China		30%	195,969,635	-	N/A		30%	190,164,060	-	N/A
<b>Equity investments in Others</b>											
Nyobolt Limited (*)	Cambridge, UK	755,161	21.5%	1,359,563,144	-	(**)	755,161	21.5%	1,342,363,039	-	-
				1,555,532,779	-			1,532,527,099	-		

(\*) Equity investments in other entities as at 31 March 2023 represent investment in 755,161 shares of Nyobolt Limited (“Nyobolt”). As at 31 March 2023 the investment represents 21.5% of equity owned on total outstanding issued shares or 15% equity interest on a fully diluted basis. The management assessed that the Group does not have significant influences over Nyobolt and thus account for this investment as investments in equity instruments of other entities.

(\*\*) The Group has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices are not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**7. Other short-term and long-term receivables**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Short-term receivables</b>		
Receivable for mining rights fee (a)	241,979,433	244,772,921
Receivable for insurance claim	14,873,688	14,873,688
Environmental protection fee prepayment	114,239,595	114,239,595
Export tax prepayment	6,121,787	1,431,323
Interest income	26,130	394,574
Others	47,322,824	37,716,040
	424,563,457	413,428,141
<b>Long-term receivables</b>		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,230,754,171	1,230,754,171
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	86,764,016	78,049,195
Net defined benefit assets	85,582,074	85,153,285
Others	582,827	9,297,648
	1,403,683,088	1,403,254,299

- (a) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of Nui Phao Mining Company Ltd ("NPM") – a subsidiary for the year 2018 and 2019 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM") under the Official Letter No.3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 ("Official Letter 3724").

NPM does not agree with the amount and basis of Official Letter 3724 as the management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations, because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") in this official letter is based on the resource royalty taxable prices applicable to mineral resource products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing cost but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. NPM's products are industrial products, for which the taxable price for resource royalty is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing cost and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products, instead they used the taxable price applicable to mineral resource products - tungsten ore (0.1% < WO<sub>3</sub> < 0.3%).

NPM has made payment for MRF in accordance with Decision 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") on 4 March 2015, which used estimated resource royalty taxable price applicable to industrial products.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

NPM has also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions of NPM's MRF. In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and letter 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance, subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy.

On 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640/QD/BTNMT ("Decision 1640") to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the taxable price applied to tungsten ore ( $0.1% < \text{WO}_3 < 0.3%$ ) instead of royalty taxable price applicable to industrial products. This issue was highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15 Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the prices for calculating resource royalties announced by provincial People's Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The management assessed that because the royalty taxable prices applicable to the NPM's industrial products have not yet been determined by MONRE and Thai Nguyen PPC, the G-price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

As such, after the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and determining the MRF price. As disclosed in Note 27, by the issuance date of these consolidated financial statements, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen DOF, relevant functional agencies are still working together to determine the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products.

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payment in 2019 as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. Management expects that it will be able to claim back this receivable when the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products is officially determined.

- (b) Long-term receivables represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) NPM – a subsidiary is required to deposit for obligation to mine closure and environment rehabilitation obligation to Environment Protection. In accordance with Decision 1536/QD-BTMMT issued by MONRE dated on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**8. Inventories**

	31/3/2023		1/1/2023	
	VND'000 Cost	VND'000 Allowance	VND'000 Cost	VND'000 Allowance
Goods in transit	166,516,495	-	151,170,551	-
Raw materials	934,776,102	(57,744)	717,276,611	(5,182,267)
Tools and supplies	829,144,564	(9,123,618)	854,292,798	(9,008,193)
Work in progress	994,754,558	(9,791,223)	941,592,425	(10,362,219)
Finished goods	3,902,856,587	(23,896,683)	4,077,328,752	(22,317,541)
Merchandise inventories	17,418,432	-	21,880,799	-
Goods on consignment	54,530,776	-	141,496,064	-
	6,899,997,514	(42,869,268)	6,905,038,000	(46,870,220)

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**9. Tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures VND'000</b>	<b>Machinery and equipment VND'000</b>	<b>Office equipment VND'000</b>	<b>Motor vehicles VND'000</b>	<b>Other assets VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>						
Opening balance	6,874,514,849	17,354,900,335	42,933,174	21,400,899	5,095,926,136	29,389,675,393
Additions	547,236	4,628,068	-	-	-	5,175,304
Transfer from construction in progress (Note 12)	-	3,002,254	-	-	-	3,002,254
Disposals	-	(1,402,003)	-	-	-	(1,402,003)
Currency translation difference	17,939,975	29,385,414	-	-	-	47,325,389
Closing balance	6,893,002,060	17,390,514,068	42,933,174	21,400,899	5,095,926,136	29,443,776,337
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	2,297,475,364	8,524,100,940	41,677,958	17,377,047	1,644,726,196	12,525,357,505
Charge for the period	80,790,858	155,360,415	143,070	464,495	32,361,563	269,120,401
Disposals	-	(1,049,537)	-	-	-	(1,049,537)
Currency translation difference	10,743,527	10,130,794	-	-	-	20,874,321
Closing balance	2,389,009,749	8,688,542,612	41,821,028	17,841,542	1,677,087,759	12,814,302,690
<b>Net book value</b>						
Opening balance	4,577,039,485	8,830,799,395	1,255,216	4,023,852	3,451,199,940	16,864,317,888
Closing balance	4,503,992,311	8,701,971,456	1,112,146	3,559,357	3,418,838,377	16,629,473,647

At 31 March 2023, tangible fixed assets with a carrying value of VND9,579 billion and VND673 billion were pledged with banks as security for long-term bonds and short-term loans, respectively, issued by NPM and a subsidiary (1/1/2023: VND10,423 billion and VND696 billion) (Note 17(b)).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**10. Intangible fixed assets**

	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development cost VND'000	Brand name VND'000	Customer Relationship VND'000	Technologies VND'000	Other intangible fixed assets VND'000	Total VND'000
<b>Cost</b>									
Opening balance	30,896,140	394,777,454	792,655,211	608,152,402	993,568,946	204,053,250	1,370,528,592	24,628,787	4,419,260,782
Addition	-	737,522	-	-	-	-	-	-	737,522
Disposal	-	-	-	-	-	-	-	(174,545)	(174,545)
Currency translation differences	395,882	3,543,737	-	7,792,441	12,730,900	2,614,596	17,560,999	138,667	44,777,222
Closing balance	31,292,022	399,058,713	792,655,211	615,944,843	1,006,299,846	206,667,846	1,388,089,591	24,592,909	4,464,600,981
<b>Accumulated amortisation</b>									
Opening balance	-	381,715,882	282,798,144	153,431,976	86,208,719	14,831,190	172,414,472	6,452,215	1,097,852,598
Charge for the period	-	2,083,893	11,765,932	8,626,823	8,412,181	1,447,216	16,824,072	429,691	49,589,808
Disposal	-	-	-	-	-	-	-	(9,518)	(9,518)
Currency translation differences	-	3,471,965	-	1,875,914	1,016,802	174,929	2,033,570	43,531	8,616,711
Closing balance	-	387,271,740	294,564,076	163,934,713	95,637,702	16,453,335	191,272,114	6,915,919	1,156,049,599
<b>Net book value</b>									
Opening balance	30,896,140	13,061,572	509,857,067	454,720,426	907,360,227	189,222,060	1,198,114,120	18,176,572	3,321,408,184
Closing balance	31,292,022	11,786,973	498,091,135	452,010,130	910,662,144	190,214,511	1,196,817,477	17,676,990	3,308,551,382

At 31 March 2023, intangible fixed assets with a carrying value of VND505 billion and VND25 billion were pledged with banks as security for long-term bonds and short-term loans, respectively, issued by NPM and a subsidiary (1/1/2023: VND542 billion and VND25 billion) (Note 17(b)).



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Investment properties**

	<b>Buildings and structures VND'000</b>	<b>Land VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	1,096,335,605	33,284,187	1,129,619,792
Currency translation difference	6,400,281	426,481	6,826,762
Closing balance	1,102,735,886	33,710,668	1,136,446,554
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	407,216,790	-	407,216,790
Charge for the period	14,109,143	-	14,109,143
Currency translation difference	4,102,394	-	4,102,394
Closing balance	425,428,327	-	425,428,327
<b>Net book value</b>			
Opening balance	689,118,815	33,284,187	722,403,002
Closing balance	677,307,559	33,710,668	711,018,227

At 31 March 2023, investment properties with carrying value of VND642 billion were pledged with banks as security for short-term borrowing of a subsidiary (1/1/2023: 649 billion) (Note 17(b)).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**12. Construction in progress**

	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000</b>	<b>From 1/1/2022 to 31/3/2022</b>
Opening balance	2,081,826,883	1,157,484,188
Additions during the period	269,296,711	182,231,967
Transfer to tangible fixed assets (Note 9)	(3,002,254)	(9,942,656)
Transfer to intangible fixed assets (Note 10)	-	(97,342)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 13)	-	(329,529)
Currency translation difference	1,056,772	(910,719)
Closing balance	2,349,178,112	1,328,435,909

During the period, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND30 billion (the period end 31 March 2022: VND8 billion). As at the reporting date, construction in progress of NPM, which mainly represents machinery cost, the mine and plant development cost, and other capitalised costs pertaining to tailing dams, have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by NPM.

**13. Long-term prepaid expenses**

	<b>Land compensation costs VND'000</b>	<b>Other mining costs VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	1,297,902,046	1,770,217,100	278,041,672	3,346,160,818
Additions	-	75,784,546	16,792,385	92,576,931
Amortisation for the period	(20,331,223)	(41,645,945)	(31,009,441)	(92,986,609)
Closing balance	1,277,570,823	1,804,355,701	263,824,616	3,345,751,140

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2023 VND'000	Incurred/reclassify VND'000	Paid/offset/reclassify/ foreign exchange difference VND'000	31/3/2023 VND'000
<b>Tax payables inside Vietnam</b>				
Value added tax	-	102,730,273	(102,730,273)	-
Import-export tax	-	35,097,326	(33,825,154)	1,272,172
Corporate income tax	21,753,841	335,418	(22,054,373)	34,886
Personal income tax	9,023,967	30,481,481	(30,969,884)	8,535,564
Environmental protection fee	-	3,630,079	(3,630,079)	-
Royalty tax	-	176,270,279	(176,270,279)	-
Other taxes	778,914	5,285,611	(5,763,851)	300,674
<b>Tax payables outside Vietnam</b>				
Corporate income tax	57,871,246	5,449,624	(28,082,494)	35,238,376
Other tax	70,778,568	50,429,479	(51,108,960)	70,099,087
	<b>160,206,536</b>	<b>409,709,570</b>	<b>(454,435,347)</b>	<b>115,480,759</b>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Accrued expenses**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Bonus	-	46,335,612
Accrued interest payable	322,768,362	254,515,802
Other financing costs	7,923,530	1,550,261
Natural resource taxes and fees	26,165,457	138,872,954
Accrual for construction work	5,647,336	3,597,485
Consultant fee	12,619,180	15,851,304
Operating costs	487,380,247	250,115,192
Accrual for land leases costs	125,557,139	104,361,498
Others	4,849,362	3,455,775
	<hr/>	<hr/>
	<b>992,910,613</b>	<b>818,655,883</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**16. Other short-term payables**

	<b>31/3/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Amounts due to Masan Horizon Corporation (“MH”) – the intermediate holding company</b>		
Non-trade – short-term	2,511,785	2,511,785
<b>Other payable to third parties</b>		
Usance L/C payable at sight (UPAS LC) – short-term (*)	318,250,922	935,610,039
Other payables – short-term	39,821,108	42,500,729
	<hr/>	<hr/>
	<b>360,583,815</b>	<b>980,622,553</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to subsidiaries of Group. The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period from 4 to 9 months and are secured by shares of the Company held by a related party.

The movement of UPAS LC during the period is as follows:

	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023</b>
	<b>VND'000</b>
Opening balance	935,610,039
Addition	68,395,836
Payment	(688,089,956)
Unrealised foreign exchange loss	2,335,003
	<hr/>
Closing balance	<b>318,250,922</b>
	<hr/> <hr/>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**17. Borrowings and bonds**

**(a) Short-term borrowings and current portion of long-term bonds**

	1/1/2023	Movements during the period					31/3/2023
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Additions VND'000	Payments VND'000	Bond fee amortization VND'000	Unrealised foreign exchange loss VND'000	Converted foreign exchange differences VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	5,818,241,451	2,122,592,897	(1,531,881,411)	-	(19,358,090)	7,903,531	6,397,498,378
Current portion of long-term bonds (Note (b))	7,287,233,956	-	-	7,130,686	-	-	7,294,364,642
	13,105,475,407	2,122,592,897	(1,531,881,411)	7,130,686	(19,358,090)	7,903,531	13,691,863,020

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	31/3/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Secured bank loan	USD	1,407,114,729	1,748,335,207
Secured bank loan	VND	2,974,206,378	2,105,436,716
Secured bank loan	EUR	787,320,000	779,220,000
Unsecured bank loan	VND	52,511,992	50,911,992
Unsecured bank loan	USD	344,002,353	301,798,142
Unsecured bank loan	CNY	35,102,926	35,299,394
Related party loan	VND	797,240,000	797,240,000
		6,397,498,378	5,818,241,451

**(b) Long-term bonds and long-term borrowings**

	31/3/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Long-term borrowing (*)	70,205,853	-
Long-term bonds issued	10,275,897,634	10,266,342,921
Repayable within twelve months (Note (a))	(7,294,364,642)	(7,287,233,956)
	3,051,738,845	2,979,108,965

(\*) Movement of long-term borrowing during the period is as follows:

	1/1/2023	Movement during the period		31/3/2023
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Addition VND'000	Currency translation difference VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Long-term borrowing	-	69,182,629	1,023,224	70,205,853

Long-term borrowing represents loan denominated in CNY from a subsidiary of the Group.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries****Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***18. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	<b>Mine rehabilitation VND'000</b>	<b>Mining rights VND'000</b>	<b>Pension liabilities and other provision VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	113,830,515	370,322,195	4,138,629,433	4,622,782,143
Provision made during the period	1,343,200	2,234,109	18,582,569	22,159,878
Provision used during the period	-	-	(62,030,647)	(62,030,647)
Currency translation difference	-	-	41,085,636	41,085,636
Closing balance	115,173,715	372,556,304	4,136,266,991	4,623,997,010

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Changes in equity**

	Share capital	Share premium	Other capital	Foreign exchange differences	Other equity fund	Undistributed profit after tax	Equity attributable to equity holders of the Company	Non-controlling interest	Total equity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Balance at 1 January 2022</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(365,829,110)	(170,252,387)	2,962,204,732	14,220,253,980	120,925,344	14,341,179,324
Net profit for the period	-	-	-	-	-	122,824,223	122,824,223	2,805,803	125,630,026
Foreign exchange differences	-	-	-	(10,604,213)	-	-	(10,604,213)	15,197,425	4,593,212
<b>Balance at 31 March 2022</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(376,433,323)	(170,252,387)	3,085,028,955	14,332,473,990	138,928,572	14,471,402,562
<b>Balance at 1 January 2023</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(419,419,764)	675,544,001	3,031,229,349	15,081,484,331	165,954,443	15,247,438,774
Net profit for the period	-	-	-	-	-	4,473,262	4,473,262	9,140,388	13,613,650
Foreign exchange differences	-	-	-	39,222,483	-	-	39,222,483	(834,097)	38,388,386
Other movements	-	-	-	-	(8,388,463)	-	(8,388,463)	-	(8,388,463)
<b>Balance at 31 March 2023</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(380,197,281)	667,155,538	3,035,702,611	15,116,791,613	174,260,734	15,291,052,347



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	<b>31/3/2023 and 1/1/2023</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND'000</b>
<b>Authorised share capital</b>	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Issued share capital</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Share premium</b>	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on the issuance of shares over the par value.

Included in the shares in circulation are 109,915,542 of ordinary shares issued to Mitsubishi Material Corporation (the Investor) on 26 October 2020 for the consideration of VND2,094,330,737,268. In relation to this issuance, the Company also granted a put option to the Investor. Parties to the supplemental and amending agreement dated 24 May 2022 agreed that in the put option event that (i) the Company and the Investor (or their affiliate) fail to establish a joint operation of midstream tungsten business within 30 months after closing date of the above share issuance (i.e. May 2023) or (ii) if there is a change in control in the Company or (iii) such other period agreed in writing between the parties, the Investor will have an irrevocable right to request the Company or its nominee to purchase all shares issued above at the amount equal to consideration of VND2,094,330,737,268 less the aggregate of any proceeds received by the Investor from disposing the Company's shares, dividends and distributions paid by the Company subject to customary adjustments from dilutive events. The deadline to take actions necessary to effect the completion of the put option is 18 months from the date that the Company receives put option exercise notice from the Investor. The exercise of the put option will be subject to approval of Board of Directors, shareholders and Vietnamese regulators.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**21. Off balance sheet items**

**(a) Foreign currencies**

	31/3/2023		1/1/2023	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	49,845,818.86	1,161,307,888	35,832,904.37	838,848,291
EUR	3,815,986.91	96,220,110	9,992,102.47	248,763,383
JPY	290,999,506.00	50,145,035	463,833,343.00	81,653,222
CNY	4,855,729.20	14,761,417	13,688,956.86	41,614,429
CAD	1,657,939.32	28,264,550	1,058,111.48	18,116,985

**(b) Bad debts written off**

	31/3/2023 VND'000	1/1/2023 VND'000
Bad debts written off	30,294,111	30,294,111

**22. Revenue**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

**23. Financial income**

	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/3/2022 VND'000
Interest income	6,258,087	4,041,911
Other finance income	282,758	8,481
Foreign exchange gains	97,089,000	103,116,506
	<b>103,629,845</b>	<b>107,166,898</b>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Financial expenses**

	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000</b>	<b>From 1/1/2022 to 31/3/2022 VND'000</b>
Interest expense	346,278,595	262,066,766
Borrowing fees	18,568,677	17,590,350
Foreign exchange losses	85,199,318	72,895,308
Others	48,444,864	28,247,914
	498,491,454	380,800,338

**25. Other incomes**

	<b>From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000</b>	<b>From 1/1/2022 to 31/3/2022 VND'000</b>
Insurance claims for business interruption	-	40,362,895
Gain on scrap sales	9,598,152	1,861,569
Others	8,368,022	14,140,399
	17,966,174	56,364,863

**26. Earnings per share**

**Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the period ended 31 March 2023 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of VND 4,473 million (for the period ended 31 March 2022: profit attributable to ordinary shareholders of VND 122,824 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,155,420 shares (for the period ended 31 March 2022: 1,099,155,420 shares).

**27. Contingent liabilities**

As disclosed in Note 7(a), on 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640/QD/BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resource - tungsten ore (0.1% < WO<sub>3</sub> < 0.3%) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, the issue of which had been highlighted by NPM before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. Accordingly, the additional MRF due to different G-price during the period from 2015 to 2021 is VND394.5 billion.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

After the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price which is applicable to NPM's industrial products.

On 6 October 2021, NPM received Notification on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD") to inform the MRF following Decision 1640. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for the period from 2018 to 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax. The Group's management has, therefore, also sent letters to different level of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions of NPM's MRF.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and letter 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, have agreed that there is inadequacy in the royalty taxable price which is served as basis to calculate mining rights fee for Nui Phao project. On that basis, Thai Nguyen PPC has worked with MOF and MONRE to source technical advisor, and also instructed the TN DOF province to coordinate with relevant local departments to complete the procedure for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price for industrial products of NPM. By the issuance of this consolidated financial statements, Thai Nguyen PPC, TN DOF and relevant functional agencies are still working together to determine the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products.

The management assessed that because the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined by MONRE and Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products are available, the official MRF for Nui Phao mine from 2015 onwards will be determined, replacing amount as stated in Decision 1640.

The ultimate outcome of this matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that price when it is determined. Accordingly, the Group has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the consolidated financial statements.

56  
G T  
H A  
S A N  
T E  
R I A  
H O

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2023**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**28. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group and the Company had the following transactions with related parties during the period:

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2023 to 31/3/2023 VND'000	From 1/1/2022 to 31/3/2022 VND'000
<b>Ultimate holding company</b>			
Masan Group Corporation	Loan interest expense	15,277,046	3,135,778
<b>Ultimate holding company's associate</b>			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") and its subsidiaries	Interest expenses and borrowing fees	36,065,774	21,779,744
	Loan received	710,104,742	590,185,649
	Loan paid	552,573,431	493,736,431
<b>Other related parties</b>			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	216,624	656,992
	Purchase of services	-	323,478
Wincommerce JSC	Interest expenses and borrowing fees	18,515,276	2,259,863
<b>Key management personnel</b>			
	Salary, bonus and other benefits (*)	5,691,064	5,554,769

(\*) No board fees were paid to Board of Directors members for the period ended 31 March 2023 and 31 March 2022.

28 April 2023

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
Chief Executive Officer

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>Tại ngày 31/3/2023 và 1/1/2023</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Trong số cổ phiếu đang lưu hành có 109.915.542 cổ phiếu phổ thông phát hành cho Mitsubishi Material Corporation (Nhà đầu tư) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với khoản thanh toán là 2.094.330.737.268 VND. Khi phát hành các cổ phiếu này, Công ty cũng cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Theo thỏa thuận bổ sung và sửa đổi ngày 24 tháng 5 năm 2022, các bên đã đồng ý rằng trong trường hợp quyền chọn bán, nghĩa là khi (i) Công ty và Nhà đầu tư (hoặc các bên liên kết của Nhà đầu tư) không thể thiết lập được liên doanh cho mảng kinh doanh vonfram chế biến cận sâu trong vòng 30 tháng sau ngày hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên (tháng 5 năm 2023) hoặc (ii) khi có sự thay đổi quyền kiểm soát đối với Công ty hoặc (iii) một khoảng thời gian khác được thống nhất bằng văn bản giữa các bên, Nhà đầu tư sẽ có quyền không hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định mua tất cả các cổ phiếu đã phát hành nói trên với giá mua bằng với khoản thanh toán 2.094.330.737.268 VND trừ đi tổng số tiền mà Nhà đầu tư thu được từ việc bán cổ phần của Công ty và tổng số cổ tức và số lợi nhuận mà Công ty đã thanh toán, có thể được điều chỉnh cho những sự kiện suy giảm quyền sở hữu trong tương lai. Thời hạn để thực hiện những công việc cần thiết nhằm hoàn tất giao dịch quyền chọn bán là trong vòng 18 tháng kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Việc thực hiện quyền chọn bán phải có sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/3/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	49.845.818,86	1.161.307.888	35.832.904,37	838.848.291
EUR	3.815.986,91	96.220.110	9.992.102,47	248.763.383
JPY	290.999.506,00	50.145.035	463.833.343,00	81.653.222
CNY	4.855.729,20	14.761.417	13.688.956,86	41.614.429
CAD	1.657.939,32	28.264.550	1.058.111,48	18.116.985

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/3/2023 Nghìn VND	1/1/2023 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	30.294.111

**22. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	6.258.087	4.041.911
Doanh thu tài chính khác	282.758	8.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	97.089.000	103.116.506
	<b>103.629.845</b>	<b>107.166.898</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND</b>
Chi phí lãi vay	346.278.595	262.066.766
Chi phí đi vay	18.568.677	17.590.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.199.318	72.895.308
Chi phí tài chính khác	48.444.864	28.247.914
	<b>498.491.454</b>	<b>380.800.338</b>

**25. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND</b>
Thu nhập từ khoản bảo hiểm bồi thường gián đoạn sản xuất	-	40.362.895
Thu nhập từ bán phế liệu	9.598.152	1.861.569
Thu nhập khác	8.368.022	14.140.399
	<b>17.966.174</b>	<b>56.364.863</b>

**26. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 4,473 triệu VND (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022: lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 122.824 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022: 1.099.155.420 cổ phiếu).

**27. Nợ tiềm tàng**

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 7(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế TCQKTKS tạm tính theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà việc này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS – G chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS - G tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, số TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS - G trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021 và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì đã nhất trí có bất cập về giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram đa kim dùng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Thái Nguyên đã triển khai làm việc với Bộ Tài chính, Bộ TNMT về việc tìm kiếm chuyên gia tư vấn, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phối hợp cùng các sở ban ngành địa phương có liên quan hoàn thành thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên cho các sản phẩm công nghiệp của NPM. Tại phát hành ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Thái Nguyên cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên Giá tính TCQKTKS - G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và việc Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá này khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là khoản nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 Nghìn VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	-	-
	Khoản vay đã trả	-	-
	Chi phí lãi vay	15.277.046	3.135.778
	Khoản vay đã thu hồi	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng TMCP Kỹ	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	36.065.774	21.779.744
Thương Việt Nam	Khoản vay nhận được	710.104.742	590.185.649
("TCB") và các công ty con	Khoản vay đã trả	552.573.431	493.736.431
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	216.624	656.992
	Mua dịch vụ	-	323.478
Công ty Cổ phần Wincommerce	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	18.515.276	2.259.863
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	5.691.064	5.554.769

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2022.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Người kiểm tra:

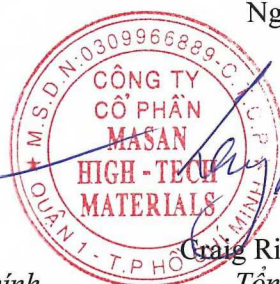
Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính




Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

